

Số: ...03./2019/CV-LEC-TCKT

"v/v: CBTT BCTC Riêng Quý 4
năm 2018"

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HCM**

Kính gửi:- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung**
- Mã chứng khoán: **LEC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A5 đường Phạm Văn Đồng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: 0236.2466.466
- Fax: 0236.3938.445
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Trọng Thành
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng Quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn: <http://lec.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-2.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC Riêng quý 4/2018

Nơi nhận:

- Như trên, Lưu VT - TCKT



Hoàng Trọng Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Cho Quý 4 năm 2018

M.S.D.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	04 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Bản Thuyết minh báo cáo riêng	07 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.512.405.325	12.760.586.105
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	880.048.948	133.381.690
Tiền	111		880.048.948	133.381.690
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.397.405.911	10.748.964.909
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.642.434.174	7.339.168.416
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.000.000	563.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	6.948.471.737	2.846.296.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.251.000.000)	-
Hàng tồn kho	140	8	893.243.121	887.928.076
Hàng tồn kho	141		893.243.121	887.928.076
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.341.707.345	990.311.430
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12(a)	1.341.707.345	990.311.430
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		300.048.189.446	305.515.946.135
Các khoản phải thu dài hạn	210	7(b)	-	4.503.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	4.503.000.000
Tài sản cố định	220		754.388.413	1.189.661.137
Tài sản cố định hữu hình	221	9	754.388.413	1.189.661.137
Nguyên giá	222		3.993.641.641	3.993.641.641
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.239.253.228)	(2.803.980.504)
Bất động sản đầu tư	230	10	58.838.521.600	58.838.521.600
Nguyên giá	231		58.838.521.600	58.838.521.600
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240.186.000.000	240.186.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		240.186.000.000	240.186.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		269.279.433	798.763.398
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	269.279.433	798.763.398
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		312.560.594.771	318.276.532.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		7.357.797.769	13.616.010.221
Nợ ngắn hạn	310		7.357.797.769	13.616.010.221
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.005.462.543	233.869.194
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.231.680	27.241.681
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12(b)	187.836.672	229.171.050
Phải trả người lao động	314		521.808.990	429.898.722
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		369.407.000	117.038.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	5.219.015.466	5.468.755.656
Vay ngắn hạn	320	14	-	7.100.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.035.418	10.035.418
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		305.202.797.002	304.660.522.019
Vốn chủ sở hữu	410	15	305.202.797.002	304.660.522.019
Vốn cổ phần	411	16	261.000.000.000	261.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.000.000.000	261.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17	1.184.000.000	1.184.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.018.797.002	42.476.522.019
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		42.476.522.019	30.707.837.050
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		542.274.983	11.768.684.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		312.560.594.771	318.276.532.240

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



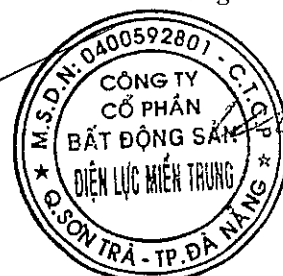
Lê Phi Lành

Kế toán trưởng



Trần Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khánh Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lũy kế 12 tháng năm 2018

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2017
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.259.975.234	3.653.869.023	12.834.049.323	62.799.183.251
Giá vốn hàng bán	11	19	2.944.918.282	1.151.174.151	10.557.804.450	41.684.192.732
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.315.056.952	2.502.694.872	2.276.244.873	21.114.990.519
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.488.170.971	165.150.214	7.488.797.781	1.229.121.600
Chi phí tài chính	22		183.732.000	463.553.800	183.732.000	539.119.360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.732.000	463.553.800	183.732.000	539.119.360
Chi phí bán hàng	25	21		206.010.000		940.010.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.425.747.177	1.650.308.123	9.039.138.179	5.924.801.254
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.193.748.746	347.973.163	542.172.475	14.940.181.336
Thu nhập khác	31		-	23.430	102.508	86.215
Chi phí khác	32		-	-	-	790
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	23.430	102.508	85.425
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.193.748.746	347.996.593	542.274.983	14.940.266.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23		88.199.319		3.171.581.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.193.748.746	259.797.274	542.274.983	11.768.684.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24				

Người lập biểu



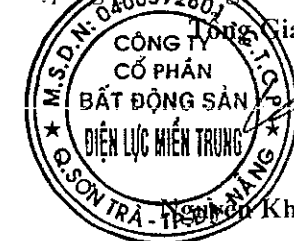
Lê Phi Lành

Kế toán trưởng

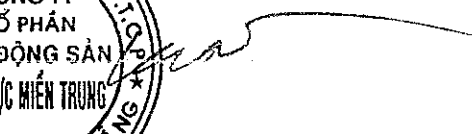


Trần Minh Tuấn

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2019



Người Giám đốc



Nguyễn Khánh Chiến

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM	
		2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	542.274.983	14.940.266.761
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	435.272.724	621.357.273
Các khoản dự phòng	03	3.251.500.000	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.488.000.000)	(1.229.121.600)
Chi phí lãi vay	06	183.732.000	436.980.800
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.075.220.293)	14.769.483.234
Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09	2.750.527.618	31.155.603.488
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(5.315.045)	36.089.196.491
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	902.649.947	(1.615.227.203)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	529.483.965	310.807.508
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	99.350.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(436.980.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(351.395.915)	(4.520.345.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	750.730.277	175.102.537.398
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	53.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(187.476.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	797.781	1.229.121.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	797.781	(186.246.878.400)

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	32.100.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(25.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.860.800)	(217.011.340)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(4.860.800)</i>	<i>6.882.988.660</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	746.667.258	(4.261.352.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	133.381.690	4.394.734.032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	880.048.948	133.381.690

Người lập biểu

Lê Phi Lành

Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kháng Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Đơn vị báo cáo

a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư tạo lập nhà, mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
- Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất có hạ tầng;
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Đầu tư và kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí;
- Dịch vụ bất động sản; Môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp trên quy mô vừa và nhỏ;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế kết cấu công trình năng lượng quản lý dự án, giám sát thi công và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng và tư vấn công trình điện;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và Quốc tế;
- Sân bóng đá mini;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có 4 công ty con (tại ngày 01/01/2018 có 4 công ty con).
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 47 nhân viên (ngày 31/12/2017: 36 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(c) Các khoản đầu tư

i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm là các căn hộ được xây để bán và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, các chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng trên đó, chi phí tiền lãi được vốn hóa, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 05 - 20 năm
- Máy móc thiết bị 03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải 03 - 06 năm
- Sân bóng mini 05 năm

(g) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phân ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	825.784.414	20.512.472
Tiền gửi ngân hàng	54.264.534	112.869.218
Các khoản tương đương tiền	880.048.948	133.381.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

		31/12/2018						01/01/2018						
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Công ty Cổ phần Vui chơi thể hệ mới Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	8.910.000	99%	99%	127.710.000.000	-	(*)	8.910.000	99%	99%	127.710.000.000	-	(*)
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phúc Tiến Việt Nam	Hòa Bình, Việt Nam	-	85%	85%	25.500.000.000	-	(*)	-	85%	85%	25.500.000.000	-	(*)
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng P&P	Hà Nội, Việt Nam	5.760.000	96%	96%	86.976.000.000	-	(*)	5.760.000	96%	96%	86.976.000.000	-	(*)
		240.186.000.000						240.186.000.000						

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng	2.828.986.000	2.847.815.028
Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh Hòa Bình	1.978.229.000	483.505.350
Các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần An Thịnh Quảng Nam	81.594.400	1.067.402.600
Các khách hàng khác	753.624.774	2.940.445.438
	5.642.434.174	7.339.168.416

7. Phải thu ngắn hạn khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khoản tiền đã ứng trước cho bên thứ ba (i)	6.463.000.000	2.830.000.000
Phải thu tạm ứng nhân viên	478.140.000	-
Các khoản khác	7.331.737	16.296.493
	6.948.471.737	2.846.296.493

b. Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khoản tiền đã ứng trước cho bên thứ ba (i)	-	4.503.000.000
	-	4.503.000.000

(i) Đây là khoản tạm ứng cho ông Phạm Thành Thái Lĩnh – thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 15 tháng 11 năm 2016). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng mặc dù ông Lĩnh đã hoàn trả một phần số tiền tạm ứng nhưng việc hoàn trả chưa tuân theo đúng thỏa thuận trả nợ mà hai bên đã thống nhất trong năm 2017. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và quyết định trích lập khoản dự phòng là 3.251 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	8.504.140	-	10.386.639	-
Hàng hóa	884.738.981	-	877.541.437	-
	893.243.121	-	887.928.076	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Sân bóng mini	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	560.317.467	90.880.909	1.556.297.814	1.786.145.451	3.993.641.641
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	560.317.467	90.880.909	1.556.297.814	1.786.145.451	3.993.641.641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	560.317.467	90.880.909	885.611.154	1.267.170.974	2.803.980.504
Khấu hao trong kỳ			78.043.632	357.229.092	435.272.724
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	560.317.467	90.880.909	963.654.786	1.624.400.066	3.239.253.228
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	-	670.686.660	518.974.477	1.189.661.137
Số dư cuối kỳ	-	-	592.643.028	161.745.385	754.388.413

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố định nguyên giá 1.427 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.427 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất
	VND
Số dư đầu kỳ	58.838.521.600
Tăng trong kỳ	-
Bán trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	58.838.521.600

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty là Quyền sử dụng đất như sau:

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô A5 Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG940544 do ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011 và cấp đổi thành Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT878091 do ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 4 tháng 4 năm 2014. Quyền sử dụng đất tại lô đất này được định giá trên cơ sở của Chứng thư thẩm định giá do Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt phát hành ngày 12 tháng 11 năm 2008 và Quyết định số 736/QĐ-EVN ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để góp vốn vào Công ty. Bất động sản này được dự định để thực hiện triển khai dự án Harmony Tower giai đoạn 2.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Quyền sử dụng đất này được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (1/1/2018: không).

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	798.763.398	-	798.763.398
Tăng trong kỳ	171.090.909	-	171.090.909
Chuyển bán trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(700.574.874)	-	(700.574.874)
Số dư cuối kỳ	269.279.433	-	269.279.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2018	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	990.311.430	351.395.915	-	1.341.707.345
Tổng cộng	990.311.430	351.395.915		1.341.707.345

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	4.486.665	243.045.052	(231.077.483)	16.454.234
Thuế giá trị gia tăng	224.684.385	1.283.405.496	(1.336.707.443)	171.382.438
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tổng cộng	229.171.050	1.529.450.548	(1.570.784.926)	187.836.672

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí bảo trì (*)	3.361.774.444	3.386.029.144
Cổ tức phải trả	1.574.641.711	1.579.502.511
Phải trả khác	282.599.311	503.224.001
Cộng	5.219.015.466	5.468.755.656

(*) Số tiền này liên quan đến phí bảo trì bằng 2% trên giá trị căn hộ thu được từ các khách hàng mua nhà tại Khu căn hộ Harmony. Phần phí bảo trì này đã được Hội nghị nhà chung cư Harmony Tower lần 2 thông qua để lại cho Công ty quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2018	Biến động trong năm		31/12/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7.100.000.000	-	7.100.000.000	-

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	261.000.000.000	1.184.000.000	42.476.522.019	304.660.522.019
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	542.274.983	542.274.983
Số dư tại ngày 31/12/2018	261.000.000.000	1.184.000.000	43.018.797.002	305.202.797.002

16. Vốn cổ phần

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	26.100.000	261.000.000.000	26.100.000	261.000.000.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.100.000	261.000.000.000	26.100.000	261.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.100.000	261.000.000.000	26.100.000	261.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

17. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo Điều lệ Công ty, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ và mở rộng kinh doanh trong tương lai.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tổng doanh thu bao gồm:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
▪ Bán thành phẩm		7.814.400.000
▪ Bán bất động sản đầu tư		45.577.467.949
▪ Cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát và môi giới	10.167.426.000	6.282.852.830
▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê căn hộ	195.151.524	994.970.972
▪ Cung cấp dịch vụ khác	2.471.471.799	2.129.491.500
	12.834.049.323	62.799.183.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
▪ Thành phẩm đã bán		5.599.192.622
▪ Bất động sản đầu tư đã bán	-	31.181.735.234
▪ Dịch vụ tư vấn giám sát và môi giới	8.025.472.859	2.170.868.799
▪ Dịch vụ cho thuê căn hộ	160.000.000	1.035.187.869
▪ Dịch vụ khác	2.372.331.591	1.697.208.208
	10.557.804.450	41.684.192.732

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	797.181	13.779.700
Lãi cho vay	-	1.215.341.900
Cổ tức được chia từ đầu tư vào công ty con	7.488.000.000	-
	7.488.797.181	1.229.121.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. Chi phí tài chính

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	183.732.000	539.119.360
Khác	-	-
	183.732.000	539.119.360

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	-	342.919.885
Chi phí hoa hồng, môi giới	-	-
Chi phí quảng cáo	-	387.720.000
Chi phí bán hàng khác	-	209.370.284
	-	940.010.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018 (VND)	31/12/2017(VND)
Chi phí nhân viên	2.388.672.185	2.207.837.150
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	492.000.000	492.000.000
Chi phí khấu hao	78.043.632	78.043.632
Chi phí vé máy bay và công tác phí	15.544.545	496.446.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.130.766.786	1.995.608.558
Chi phí khác	3.934.111.031	654.865.733
	9.039.138.179	5.924.801.254

24. Thuế thu nhập

a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	3.171.581.792

b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	542.274.983	14.940.266.761
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	108.454.997	2.988.053.353
Thu nhập được miễn thuế	(108.454.997)	
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	74.400.000
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	109.128.439
	-	3.171.581.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018	
	VND	
Thu hồi công nợ phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng		9.224.768.928
Công ty Cổ phần BĐS An Thịnh Hòa Bình		483.505.350
Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng		
Bán dịch vụ tư vấn bán hàng, tư vấn giám sát		9.205.939.900
Công ty Cổ phần BĐS An Thịnh Hòa Bình		
Bán dịch vụ tư vấn bán hàng		1.978.229.000
	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.402.800.000	1.097.874.800
Tạm ứng	1.000.000.000	300.000.000
Hoàn ứng	681.300.000	1.511.195.000
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền thù lao	360.000.000	360.000.000

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung
Lô A5, Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn
Trà, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2017 của Công ty.

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



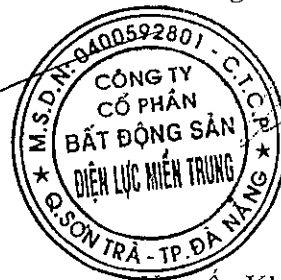
Lê Phi Lành

Kế toán trưởng



Trần Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kháng Chiến